

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo tình hình tài chính riêng	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	7 - 45

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

		<i>Thuyết minh</i>	<i>30/09/2024 triệu đồng</i>	<i>31/12/2023 triệu đồng</i>
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.1	277.439	248.513
II	Tiền gửi tại NHNN	V.2	1.711.382	2.287.057
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác		12.381.785	8.460.903
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	V.3	12.381.785	8.460.903
IV	Cho vay khách hàng		63.239.252	54.266.164
1	Cho vay khách hàng	V.4	64.380.567	55.344.259
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5	(1.141.315)	(1.078.095)
V	Chứng khoán đầu tư	V.6	13.316.936	13.111.761
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		5.327.148	7.736.856
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		8.068.941	5.652.828
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(79.153)	(277.923)
VI	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.7	854.682	854.682
1	Đầu tư vào công ty con		200.000	200.000
2	Đầu tư dài hạn khác		719.600	719.600
3	Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn		(64.918)	(64.918)
VII	Tài sản cố định		782.718	784.155
1	Tài sản cố định hữu hình	V.8	165.895	170.141
a	Nguyên giá tài sản cố định		350.850	362.018
b	Khấu hao tài sản cố định		(184.955)	(191.877)
2	Tài sản cố định vô hình	V.9	616.823	614.014
a	Nguyên giá tài sản cố định		748.382	734.971
b	Hao mòn tài sản cố định		(131.559)	(120.957)
VIII	Tài sản Có khác	V.10	16.343.246	16.251.538
1	Các khoản phải thu		10.331.689	10.479.342
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.764.967	3.569.597
3	Tài sản Có khác		2.449.487	2.402.599
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(202.897)	(200.000)
	TỔNG TÀI SẢN		108.907.440	96.264.773

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

		Thuyết minh	30/09/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.11	7.918.539	9.030.301
	Tiền gửi các TCTD khác		7.532.443	9.030.301
	Vay các TCTD khác		386.096	-
II	Tiền gửi của khách hàng	V.12	90.411.936	76.875.859
III	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.13	91.025	26.407
IV	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.14	12.377	16.658
V	Phát hành giấy tờ có giá	V.15	4.098.823	3.166.906
VI	Các khoản nợ khác	V.16	1.339.210	2.046.721
	Các khoản lãi, phí phải trả		1.154.946	1.806.629
	Các khoản phải trả và công nợ khác		184.264	240.092
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		103.871.910	91.162.852
VII	VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.18	5.035.530	5.101.921
1	Vốn		5.571.911	5.571.911
a	Vốn điều lệ		5.601.555	5.601.555
b	Cổ phiếu quỹ		(29.644)	(29.644)
2	Quỹ của TCTD		157.516	157.516
3	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		(693.897)	(627.506)
a	Lợi nhuận/ Lỗ năm nay		(66.391)	(659.513)
b	Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước		(627.506)	32.007
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		108.907.440	96.264.773

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	Thuyết minh	30/09/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
1	Bảo lãnh vay vốn	28.644	28.644
2	Cam kết giao dịch hối đoái	8.967.952	4.438.665
2.1	Cam kết mua ngoại tệ giao ngay	1.303.894	-
2.2	Cam kết bán ngoại tệ giao ngay	987.818	72.765
2.3	Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	6.676.240	4.365.900
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C)	582.042	417.270
4	Bảo lãnh khác	3.522.480	2.871.193
5	Các cam kết khác	7.536.641	4.442.664
6	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	14.732.221	10.090.644
7	Nợ khó đòi đã xử lý	1.577.035	978.304
8	Tài sản và chứng từ khác	35.619.932	23.992.325

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

Người lập



Bà Đỗ Quỳnh Trang
Trưởng phòng
Kế toán Tổng hợp

Người phê duyệt



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Tạ Kiều Hưng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024

	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm	
		2024 triệu đồng	2023 triệu đồng	2024 triệu đồng	2023 triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.19	1.435.367	1.520.297	4.213.916	4.999.258
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.20	(1.161.536)	(1.513.409)	(3.445.820)	(4.522.237)
I Thu nhập lãi thuần		273.831	6.888	768.096	477.021
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		25.817	21.290	118.576	71.587
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(12.587)	(11.774)	(55.713)	(49.769)
II Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.21	13.230	9.516	62.863	21.818
III Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		38.006	51.984	91.349	167.018
IV Lãi/ (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.22	4.316	101.190	126.541	151.735
5 Thu nhập từ hoạt động khác		683	16.565	11.992	22.611
6 Chi phí hoạt động khác		(1.086)	(69.824)	(20.264)	(128.274)
V Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động khác		(403)	(53.259)	(8.272)	(105.663)
VI Chi phí hoạt động	VI.23	(360.014)	(340.601)	(1.008.436)	(888.988)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(31.034)	(224.282)	32.141	(177.059)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(36.779)	(21.901)	(98.532)	(63.321)
IX Tổng lợi nhuận trước thuế		(67.813)	(246.183)	(66.391)	(240.380)
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	841	-	(813)
X Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		-	841	-	(813)
XI Lợi nhuận sau thuế		(67.813)	(245.342)	(66.391)	(241.193)

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

Người lập


Bà Đỗ Quỳnh Trang
Trưởng phòng
Kế toán Tổng hợp

Người phê duyệt


Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán trưởng

Người phê duyệt


Ông Tạ Kiều Hưng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024

	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 triệu đồng	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.042.007	2.959.277
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.202.535)	(3.876.990)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	61.060	21.815
4	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)	217.890	318.753
5	Thu nhập khác	76.267	(24.899)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	415	1.227
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(715.323)	(646.583)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	-	(813)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		(520.219)	(1.248.213)
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	-	-
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(6.405)	(1.327.764)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	223.373
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng	(9.036.308)	(3.390.214)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(238.248)	-
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động	(147.806)	(508.806)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	(1.111.762)	(2.818.360)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng	13.536.077	3.988.918
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	931.917	7.381
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(4.281)	(4.196)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	64.618	59.795
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động	(56.838)	(13.266)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.410.745	(5.031.352)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024

	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 triệu đồng	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22 Mua sắm tài sản cố định		(35.032)	(51.664)
23 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		681	214
24 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		(2.261)	(193)
25 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(36.612)	(51.643)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
26 Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.374.133	(5.082.995)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		10.996.473	15.792.413
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		14.370.606	10.709.418

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

Người lập


Bà Đỗ Quỳnh Trang
Trưởng phòng
Kế toán Tổng hợp

Người phê duyệt


Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

Ông Tạ Kiều Hưng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
tại 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt vào ngày 06 tháng 05 năm 2014. Trước đây Ngân hàng có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng Cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp, được thay thế bởi giấy phép số 12/GP-NHNN do Ngân hàng nhà nước Việt Nam cấp ngày 10 tháng 03 năm 2023 và giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700169765 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang), giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 ngày 02 tháng 08 năm 2023.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn; cấp tín dụng ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng ("TCTD") trong nước; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; góp vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành; cung cấp dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNN cho phép.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Chủ tịch
Bà Hoàng Thu Trang	Phó Chủ tịch
Ông Dương Thế Bằng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hải Hòa	Thành viên
Bà Trịnh Thanh Mai	Thành viên độc lập

4. Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Đỗ Thị Đức Minh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên
Bà Vũ Kim Phượng	Thành viên

5. Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Tạ Kiều Hưng	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Thùy Dương	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 19/02/2024)
Ông Nguyễn Việt Hợi	Phó Tổng Giám đốc phụ trách khu vực Miền Nam (từ ngày 22/07/2024)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024

I. THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)**6. Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng là Bà Bùi Thị Thanh Hương – Chủ tịch HĐQT.

Theo Giấy ủy quyền số 55/2023/QĐUQ-CTHĐQT ngày 21 tháng 04 năm 2023, Bà Bùi Thị Thanh Hương đã ủy quyền cho Ông Tạ Kiều Hưng – Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2024.

7. Trụ sở chính

Trụ sở chính của Ngân hàng có địa chỉ là số 25 Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Ngân hàng có hai mươi hai (22) chi nhánh và một (1) công ty con. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung và miền Nam.

8. Công ty con

Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 thay đổi lần thứ 14 ngày 19 tháng 02 năm 2024 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp với tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB) là 100%. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của Ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

9. Tổng số cán bộ, nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 1.976 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.952 người).

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("triệu đồng") cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Tuyên bố tuân thủ**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán quan trọng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về tính chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG**1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 06 năm 2024 ("Thông tư 06") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 04 năm 2023 ("Thông tư 02")

Ngày 18 tháng 06 năm 2024, NHNN ban hành Thông tư 06 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Thông tư 06 có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 6 năm 2024. Các thay đổi của Thông tư 06 liên quan đến chính sách kế toán như sau:

- Gia hạn thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc/ hoặc lãi của khoản nợ được cơ cấu đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- Gia hạn thời gian tổ chức tín dụng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 06 năm 2024 ("Thông tư 31") thay thế Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 07 năm 2021 ("Thông tư 11")

Ngày 30 tháng 06 năm 2024, NHNN ban hành Thông tư 31 quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2024, thay thế cho Thông tư 11.

Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2024 ("Nghị định 86")

Ngày 11 tháng 07 năm 2024, Chính phủ ban hành Nghị định 86 quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 11 tháng 07 năm 2024.

2. Chuyển đổi tiền tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng (*Thuyết minh số VII.31*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trong phần "*Vốn chủ sở hữu*" trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển hết vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước Việt Nam ("NHNN"), tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tài chính, các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)**4. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác**

Các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31 và Nghị định 86.

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật, tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số IV.6*.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng nêu trên.

5. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại ngày báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản vay ngắn hạn là các khoản vay có kỳ hạn đến 01 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31 như trình bày trong *Thuyết minh IV.6*.

6. Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 31 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp quy định tại điểm n Khoản này) và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng);
- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)**6. Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng** (tiếp theo)

- Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước), trừ hoạt động mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng;
- Mua hân miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hân miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Dự phòng chung

Theo Điều 7 Nghị định 86, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ được phân loại từ nợ nhóm 1 đến nợ nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;
- Khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Các khoản nợ khác phát sinh từ hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Dự phòng được trích lập hàng tháng được ghi nhận vào kết quả hoạt động của Ngân hàng.

Dự phòng cụ thể

Ngân hàng thực hiện trích dự phòng cụ thể hàng tháng. Theo Nghị định 86, dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 09 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 09. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ tối đa của từng loại tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Nghị định 86.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

6. Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Việc phân loại nợ và tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng; - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng; - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng; (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNNVN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại Điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Khi có yêu cầu của NHNNVN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

6. Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại Điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNNVN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- ▶ Phân loại vào nhóm 3 nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- ▶ Phân loại vào nhóm 4 nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- ▶ Phân loại vào nhóm 5 nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Từ ngày 13 tháng 03 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 03 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 07 tháng 09 năm 2021 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

6. Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng hoặc dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập dựa trên quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48 ("Thông tư 24").

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom tuân thủ theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Dự phòng chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

8. Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 04 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Ngân hàng và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

8. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được. Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng chứng khoán đầu tư

Các chứng khoán đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết ngoại trừ trái phiếu do TCTD phát hành được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh số IV.6*. Đối với các khoản chứng khoán đầu tư khác, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập nếu giá trị thị trường của chứng khoán bị giảm xuống thấp hơn giá gốc. Đối với các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư.

Theo quy định tại Thông tư 24, Ngân hàng dừng trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương từ năm tài chính 2022.

9. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
- ▶ Ngân hàng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả các thành viên Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) của công ty con;
- ▶ Ngân hàng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;
- ▶ Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên của công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc tại thời điểm đầu tư, sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá (nếu có) trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối niên độ kế toán. Theo Thông tư 48 và Thông tư 24, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

10. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và/ (hoặc) cuối năm tài chính của Ngân hàng, nếu các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư thì Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư theo Khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019.

Căn cứ vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng, dự phòng cho từng khoản đầu tư chưa niên yết hoặc đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niên yết được tính theo công thức sau:

Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	x	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng
-----------------------------------	---	---	---	---	---	--

Trong trường hợp tổ chức kinh tế nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm Ngân hàng trích lập dự phòng, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng căn cứ theo báo cáo tài chính quý gần nhất của tổ chức kinh tế nhận vốn góp.

11. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động.

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5-40 năm
Máy móc thiết bị	3-5 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Phần mềm máy vi tính	5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

12. Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Tổng chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong suốt thời hạn thuê tài sản.

13. Các khoản phải thu

13.1. Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số IV.6*.

13.2. Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Tổng chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

14. Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian các lợi ích tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

15. Thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp dự thu trên cơ sở dồn tích đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể.

Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31, các khoản nợ nhóm 1 nhưng phải trích dự phòng cụ thể sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản này sẽ được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Đối với số lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và Thông tư 02 kể từ ngày được cơ cấu lại không phải hạch toán thu nhập (dự thu) mà được thực hiện theo dõi ngoại bảng để đón đốc thu; thực hiện hạch toán vào thu nhập khi thu được theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo cơ sở dồn tích.

16. Thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng, bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản dịch vụ bảo lãnh và các dịch vụ khác và được Ngân hàng ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khác phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Các quỹ dự trữ và quỹ khác của Ngân hàng Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây trước khi phân phối lợi nhuận theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng.

Lợi nhuận chưa phân phối

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và tờ trình Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

18. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm sổ dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

19. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

21. Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 31 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

22. Cản trừ/ bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

23. Các công cụ tài chính phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi và hợp đồng tương lai nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và sẽ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại hiện tại hoặc một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên các khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

24. Các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% mức lương tháng theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 01 tháng 05 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

24. Các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên (tiếp theo)

Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

25. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng được chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại Ngân hàng chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây: nhận tiền gửi, cấp tín dụng, cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản và các hoạt động ngân hàng khác. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng, đồng thời rủi ro và tỉ suất sinh lời của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

26. Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**

	30/09/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	223.682	224.404
Tiền mặt bằng ngoại tệ	53.757	24.109
	277.439	248.513

2. Tiền gửi tại NHNN

	30/09/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	1.677.640	2.251.489
- Bằng ngoại tệ	33.742	35.568
	1.711.382	2.287.057

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	30/09/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	7.931.785	5.460.903
Bằng VND	7.593.132	5.078.502
Bằng ngoại tệ	338.653	382.401
Tiền gửi có kỳ hạn	4.450.000	3.000.000
Bằng VND	4.450.000	3.000.000
	12.381.785	8.460.903

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác:

	30/09/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.381.785	8.460.903
	12.381.785	8.460.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024

4. Cho vay khách hàng

	30/09/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	64.335.682	55.298.120
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	2.285	3.400
Các khoản trả thay khách hàng	42.600	42.739
	64.380.567	55.344.259

4.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/09/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	44.118.579	36.737.199
Nợ cần chú ý	553.743	2.138.081
Nợ dưới tiêu chuẩn	263.357	276.539
Nợ nghi ngờ	750.062	2.527.379
Nợ có khả năng mất vốn	18.694.826	13.665.061
	64.380.567	55.344.259

4.2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	30/09/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	19.773.652	20.767.054
Nợ trung hạn	28.621.508	21.059.422
Nợ dài hạn	15.985.407	13.517.783
	64.380.567	55.344.259

5. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	30/09/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Dự phòng chung	342.643	312.594
Dự phòng cụ thể	798.672	765.501
	1.141.315	1.078.095

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024

5. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	312.594	765.501	1.078.095
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	30.049	160.858	190.907
Sử dụng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro	-	(134.748)	(134.748)
Tăng quỹ dự phòng do nhận lại nợ từ VAMC	-	7.061	7.061
Số dư cuối kỳ	342.643	798.672	1.141.315

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	343.698	615.964	959.662
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(31.104)	139.221	108.117
Tăng quỹ dự phòng do nhận lại nợ từ VAMC	-	10.316	10.316
Số dư cuối kỳ	312.594	765.501	1.078.095

6. Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư tại thời điểm cuối kỳ bao gồm:

	<i>30/09/2024 triệu đồng</i>	<i>31/12/2023 triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	5.327.148	7.736.856
Chứng khoán nợ	5.327.148	7.736.856
Trái phiếu NHNN	2.767.148	3.736.856
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.560.000	4.000.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	8.068.941	5.652.828
Chứng khoán nợ	8.068.941	5.652.828
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	8.068.941	5.652.828
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(79.153)	(277.923)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(79.153)	(277.923)
	13.316.936	13.111.761

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/09/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	200.000	200.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	719.600	719.600
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	(64.918)	(64.918)
	854.682	854.682

7.1. Đầu tư vào công ty con

	30/09/2024		31/12/2023	
	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Quốc Dân	200.000	100	200.000	100
	200.000		200.000	

7.2. Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2024		31/12/2023	
	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn – Quy Nhơn	273.700	3,18	273.700	3,18
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn	338.200	11,00	338.200	11,00
Công ty CP Chứng khoán Navibank	17.700	7,02	17.700	7,02
Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà máy điện Sài Gòn – Bình Thuận	90.000	9,00	90.000	9,00
	719.600		719.600	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024

8. Tài sản cố định hữu hình

Biến động tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	44.017	159.514	76.066	81.984	437	362.018
Mua trong kỳ	-	5.157	1.034	15.210	-	21.401
Thanh lý	(202)	(4.927)	(4.365)	(22.671)	(404)	(32.569)
Số dư cuối kỳ	43.815	159.744	72.735	74.523	33	350.850
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	14.874	77.685	39.526	59.512	280	191.877
Khấu hao trong kỳ	1.071	11.112	4.111	5.393	-	21.687
Thanh lý	(188)	(4.898)	(3.331)	(19.945)	(247)	(28.609)
Số dư cuối kỳ	15.757	83.899	40.306	44.960	33	184.955
Giá trị còn lại						
Ngày đầu kỳ	29.143	81.829	36.540	22.472	157	170.141
Ngày cuối kỳ	28.058	75.845	32.429	29.563	-	165.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024

8. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 như sau:

	Đơn vị tính: triệu đồng					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	43.551	183.117	64.981	88.659	1.067	381.375
Mua trong kỳ	508	17.452	16.196	12.868	-	47.024
Thanh lý	(42)	(41.055)	(5.111)	(19.543)	(630)	(66.381)
Số dư cuối kỳ	44.017	159.514	76.066	81.984	437	362.018
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	13.473	91.952	40.148	70.301	766	216.640
Khấu hao trong kỳ	1.424	16.521	4.488	7.276	47	29.756
Thanh lý	(23)	(30.788)	(5.110)	(18.065)	(533)	(54.519)
Số dư cuối kỳ	14.874	77.685	39.526	59.512	280	191.877
Giá trị còn lại						
Ngày đầu kỳ	30.078	91.165	24.833	18.358	301	164.735
Ngày cuối kỳ	29.143	81.829	36.540	22.472	157	170.141

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	30/09/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	76.550	95.402

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024

9. Tài sản cố định vô hình

Biến động tài sản cố định vô hình cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vì tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	536.147	141.092	57.732	734.971
Mua trong kỳ	-	13.631	-	13.631
Thanh lý	-	(220)	-	(220)
Số dư cuối kỳ	536.147	154.503	57.732	748.382
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	63.520	57.437	120.957
Khấu hao trong kỳ	-	10.610	207	10.817
Thanh lý	-	(215)	-	(215)
Số dư cuối kỳ	-	73.915	57.644	131.559
Giá trị còn lại				
Ngày đầu kỳ	536.147	77.572	295	614.014
Ngày cuối kỳ	536.147	80.588	88	616.823

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024

9. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Biến động tài sản cố định vô hình cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 như sau:

	Đơn vị tính: triệu đồng			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	536.147	84.982	57.636	678.765
Mua trong kỳ	-	56.659	96	56.755
Thanh lý	-	(549)	-	(549)
Số dư cuối kỳ	536.147	141.092	57.732	734.971
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	51.911	48.628	100.539
Khấu hao trong kỳ	-	12.158	8.809	20.967
Thanh lý	-	(549)	-	(549)
Số dư cuối kỳ	-	63.520	57.437	120.957
Giá trị còn lại				
Ngày đầu kỳ	536.147	33.071	9.008	578.226
Ngày cuối kỳ	536.147	77.572	295	614.014

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	30/09/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	91.780	85.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024

10. Tài sản Có khác

	30/09/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	22.952	5.736
Các khoản phải thu	10.308.737	10.473.606
Lãi và phí phải thu	3.764.967	3.569.597
Tài sản Có khác	2.449.487	2.402.599
Dự phòng rủi ro tài sản Có	(202.897)	(200.000)
	16.343.246	16.251.538

11. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	30/09/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	7.532.443	5.023.296
Bằng VND	7.532.374	5.023.229
Bằng ngoại tệ	69	67
Tiền gửi có kỳ hạn	-	4.007.005
Bằng VND	-	4.007.005
Vay các TCTD khác	386.096	-
Bằng VND	369.751	-
Bằng ngoại tệ	16.345	-
	7.918.539	9.030.301

12. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	30/09/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	4.919.493	4.608.362
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.605.882	4.329.314
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	313.611	279.048
Tiền gửi có kỳ hạn	85.272.549	71.988.138
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	85.202.368	71.908.816
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	70.181	79.322
Tiền gửi vốn chuyên dùng	284	283
Tiền gửi ký quỹ	219.610	279.076
	90.411.936	76.875.859

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024

13. Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác

	Tổng giá trị hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng triệu đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo kỳ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản triệu đồng	Công nợ triệu đồng	Giá trị thuần triệu đồng
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024				
Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ	6.808.767	291	(91.316)	(91.025)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	186.690	291	-	291
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	6.622.077	-	(91.316)	(91.316)
Công cụ tài chính phải sinh khác	-	-	-	-
	6.808.767	291	(91.316)	(91.025)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ	5.336.460	33	(26.440)	(26.407)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.003.110	33	-	33
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.333.350	-	(26.440)	(26.440)
Công cụ tài chính phải sinh khác	-	-	-	-
	5.336.460	33	(26.440)	(26.407)

14. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	<i>30/09/2024 triệu đồng</i>	<i>31/12/2023 triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	12.377	16.658
	12.377	16.658

Vốn nhận từ Hiệp định vay vốn số VNXII-5 cho Dự án Tài trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ được ký kết giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Cơ quan hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA). Việc giải ngân theo thỏa thuận khung được ký kết giữa NHNN và Ngân hàng TMCP Quốc Dân ngày 01 tháng 07 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024

15. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	30/09/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Từ 1 đến 5 năm	772.862	-
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	772.862	-
Trên 5 năm	3.325.961	3.166.906
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	3.325.961	3.166.906
	4.098.823	3.166.906

16. Các khoản nợ khác

	30/09/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	81.878	174.706
Các khoản phải trả bên ngoài	95.416	60.740
Các khoản thuế phải nộp	6.970	4.646
Các khoản lãi, phí phải trả	1.154.946	1.806.629
	1.339.210	2.046.721

17. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Đơn vị tính: triệu đồng

	31/12/2023	Phát sinh trong kỳ		30/09/2024
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	690	11.552	(11.774)	468
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Các loại thuế, phí khác	3.956	49.848	(47.302)	6.502
	4.646	61.400	(59.076)	6.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024

18. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

18.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/09/2024:

Đơn vị tính: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	5.601.555	(29.644)	1.105	78.998	47.769	29.644	(627.506)	5.101.921
Tăng/ (giảm) trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(66.391)	(66.391)
Số dư cuối kỳ	5.601.555	(29.644)	1.105	78.998	47.769	29.644	(693.897)	5.035.530

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023:

Đơn vị tính: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	5.601.555	(29.644)	1.105	78.998	47.769	29.644	32.007	5.761.434
Tăng/ (giảm) trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(659.513)	(659.513)
Số dư cuối kỳ	5.601.555	(29.644)	1.105	78.998	47.769	29.644	(627.506)	5.101.921

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024

18. Vốn và quỹ của TCTD (tiếp theo)

Theo Nghị định 93/2017, các ngân hàng phải trích lập các quỹ dự phòng trước khi chia cổ tức. Các quỹ này bao gồm: quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và các quỹ khác. Mục đích của việc trích lập các quỹ này là để đảm bảo khả năng thanh toán, bù đắp rủi ro và đầu tư phát triển của ngân hàng.

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

Đơn vị: triệu đồng

	30/09/2024		31/12/2023	
	Tổng	Vốn CP thường	Tổng	Vốn CP thường
Vốn góp	5.601.555	5.601.555	5.601.555	5.601.555
Cổ phiếu quỹ	(29.644)	(29.644)	(29.644)	(29.644)
	5.571.911	5.571.911	5.571.911	5.571.911

18.3. Cổ tức

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 triệu đồng	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 triệu đồng
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**19. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	<i>Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	62.656	73.444
Thu nhập lãi cho vay	3.782.802	4.490.492
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	250.568	327.529
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	91.877	64.113
Thu khác từ hoạt động tín dụng	26.013	43.680
	4.213.916	4.999.258

20. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	<i>Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	(3.240.849)	(4.372.768)
Trả lãi tiền vay	(13.420)	(605)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(190.421)	(140.858)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(1.130)	(8.006)
	(3.445.820)	(4.522.237)
Thu nhập lãi thuần	768.096	477.021

21. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**21.1. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

	<i>Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 triệu đồng</i>
Thu từ dịch vụ thanh toán	87.056	40.696
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	868	678
Thu khác	30.652	30.213
	118.576	71.587

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024

21. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ (tiếp theo)**21.2. Chi phí hoạt động dịch vụ**

	<i>Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 triệu đồng</i>
Chi từ dịch vụ thanh toán	(21.852)	(12.064)
Chi từ dịch vụ ngân quỹ	(3.503)	(2.349)
Chi khác	(30.358)	(35.356)
	(55.713)	(49.769)
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	62.863	21.818

22. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	<i>Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	132.179	174.113
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(5.638)	(22.378)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	-
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	126.541	151.735

23. Chi phí hoạt động

	<i>Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí lệ phí	13.585	1.268
Chi phí cho nhân viên	573.780	490.989
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	523.687	439.767
- Các khoản chi đóng góp theo lương	24.708	26.331
- Chi trợ cấp	783	544
- Chi khác cho nhân viên	24.602	24.347
Chi về tài sản	192.867	170.176
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	32.504	34.917
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	85.651	70.684
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	142.553	155.871
Trong đó:		
- Công tác phí	5.666	5.434
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	89	179
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro)	-	-
	1.008.436	888.988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

24. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Tiền mặt và vàng	277.439	248.513
Tiền gửi tại NHNN	1.711.382	2.287.057
Tiền gửi tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	12.381.785	8.460.903
	14.370.606	10.996.473

25. Tình hình thu nhập nhân viên

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 triệu đồng	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 triệu đồng
I. Bình quân số cán bộ, nhân viên (người)	1.964	2.076
II. Tổng quỹ lương, phụ cấp và thu nhập khác của cán bộ, nhân viên	549.072	440.311
III. Tiền lương bình quân/ tháng	29,63	23,50

26. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Bên liên quan là người có liên quan của một tổ chức, cá nhân theo quy định tại Khoản 28 Điều 4 Luật các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Đơn vị: triệu đồng	
			Phát sinh trong kỳ Chi phí/ (Thu nhập)	Số dư tại 30/09/2024 Phải thu/ (Phải trả)
NCB AMC	Công ty con	Phí quản lý	4.850	6.484
		Trả lãi tiền gửi	681	-
		Tiền gửi không kỳ hạn	-	(873)
		Tiền gửi có kỳ hạn	-	(56.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024

27. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Mức độ tập trung các tài sản, nợ phải trả và các khoản mục ngoại bảng theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 như sau:

	<i>Tổng dư nợ cho vay khách hàng</i>	<i>Tổng tiền gửi</i>	<i>Các cam kết tín dụng khác</i>	<i>CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (*)</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Trong nước	64.380.567	97.944.379	4.133.166	6.808.767	13.396.089
	64.380.567	97.944.379	4.133.166	6.808.767	13.396.089

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải liên quan đến các công cụ tài chính và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà Ngân hàng sử dụng để kiểm soát các rủi ro này. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng có thể gặp phải liên quan đến các công cụ tài chính gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thị trường;
- Rủi ro thanh khoản.

28. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng, khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng ('rủi ro giao dịch'), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Ngân hàng duy trì chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau; thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp; hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh; duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

29. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường, ...) gây tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Ngân hàng. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024

29. Rủi ro thị trường (tiếp theo)**29.1. Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động tín dụng, huy động, đầu tư của Ngân hàng đều phát sinh rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái “nhảy cào với lãi suất” theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của bảng “khe hở lãi suất” của toàn Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ định lại lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt và vàng, tài sản cố định và các tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục “Không chịu lãi”;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian thanh toán/ đáo hạn còn lại theo hợp đồng tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho NHNN và các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản, nợ phải trả tài chính khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; thời gian định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Đối với tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng: thời gian định lại lãi suất sẽ tương ứng với mức độ ổn định của danh mục tiền gửi không kỳ hạn theo thời gian, dựa trên kết quả phân tích mô hình hành vi của danh mục này trong kịch bản căng thẳng vừa phải.
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian thanh toán/ đáo hạn theo hợp đồng của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất theo hợp đồng nếu là lãi suất thả nổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024

29. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

29.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2024:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	277.439	-	-	-	-	-	-	277.439
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.711.382	-	-	-	-	-	1.711.382
Tiền gửi cho vay các TCTD khác (*)	-	-	12.381.785	-	-	-	-	-	12.381.785
Cho vay khách hàng (*)	14.311.932	-	11.838.324	27.941.787	3.220.167	2.695.389	4.129.806	243.162	64.380.567
Chứng khoán đầu tư (*)	31.554	-	500.000	-	3.854	2.487.211	7.557.527	2.815.943	13.396.089
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	919.600	919.600
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	782.718	-	-	-	-	-	-	782.718
Tài sản Có khác (*)	-	8.882.134	228.409	406.229	975.241	11.438	2.585.334	3.457.358	16.546.143
Tổng Tài sản	14.343.486	9.942.291	26.659.900	28.348.016	4.199.262	5.194.038	14.272.667	7.436.063	110.395.723
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay NHNN và các TCTD khác	-	-	7.580.552	337.987	-	-	-	-	7.918.539
Tiền gửi của khách hàng	-	-	15.308.705	17.643.889	14.496.668	8.069.002	34.893.672	-	90.411.936
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	21.763	29.177	40.085	-	-	-	91.025
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	12.377	12.377
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	2.763.847	1.334.976	4.098.823
Các khoản nợ khác	-	184.264	382.965	192.372	129.152	62.872	362.161	25.424	1.339.210
Tổng Nợ phải trả	-	184.264	23.293.985	18.203.425	14.665.905	8.131.874	38.019.680	1.372.777	103.871.910
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	14.343.486	9.758.027	3.365.915	10.144.591	(10.466.643)	(2.937.836)	(23.747.013)	6.063.286	6.523.813
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	-	11.887.087	-	-	-	-	-	-	11.887.087
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	14.343.486	21.645.114	3.365.915	10.144.591	(10.466.643)	(2.937.836)	(23.747.013)	6.063.286	18.410.900

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024

29. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

29.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số VIII.31*.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang triệu VND tại ngày 30 tháng 09 năm 2024:

Đơn vị: triệu đồng

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	53.488	113	156	53.757
Tiền gửi tại NHNN	33.742	-	-	33.742
Tiền gửi cho vay các TCTD khác (*)	319.660	8.159	10.834	338.653
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	141	141
Cho vay khách hàng (*)	338.603	-	-	338.603
Tài sản Cỏ khác (*)	17.497	-	-	17.497
Tổng Tài sản	762.990	8.272	11.131	782.393
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	16.345	69	-	16.414
Tiền gửi của khách hàng	378.325	5.082	466	383.873
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.699.507	-	-	1.699.507
Các khoản nợ khác	9.394	1.124	-	10.518
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	2.103.571	6.275	466	2.110.312
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.340.581)	1.997	10.665	(1.327.919)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	316.076	-	-	316.076
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.024.505)	1.997	10.665	(1.011.843)

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024

29. Rủi ro thị trường (tiếp theo)**29.3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- ▶ Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày;
- ▶ Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt;
- ▶ Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do Chính phủ phát hành/bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn mà chịu ít rủi ro về thay đổi giá trị. Thời gian đáo hạn của chứng khoán vốn – chứng khoán đầu tư của công ty con được xác định theo kế hoạch kinh doanh;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày tới hạn thanh toán theo kỳ hạn trả nợ của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn/ trả trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tài sản Có khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Thời gian đến hạn thanh toán của tiền gửi thanh toán được xác định dựa trên kết quả phân tích mô hình hành vi ứng xử của khách hàng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản tiền vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024

29. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

29.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 30 tháng 09 năm 2024 đến ngày đáo hạn:

	Quá hạn		Trong hạn					Đơn vị: triệu đồng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	277.439	-	-	-	-	277.439
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.711.382	-	-	-	-	1.711.382
Tiền gửi cho vay các TCTD khác (*)	-	-	12.381.785	-	-	-	-	12.381.785
Cho vay khách hàng (*)	1.091.805	13.220.126	1.985.262	2.684.700	15.993.565	18.506.435	10.898.674	64.380.567
Chứng khoán đầu tư (*)	9.146	31.554	500.000	-	1.654.509	6.078.453	5.122.427	13.396.089
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	919.600	919.600
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	782.718	782.718
Tài sản Có khác (*)	-	-	227.557	10.735	26.013	4.884	16.276.954	16.546.143
Tổng Tài sản	1.100.951	13.251.680	17.083.425	2.695.435	17.674.087	24.589.772	34.000.373	110.395.723
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	7.580.552	337.987	-	-	-	7.918.539
Tiền gửi của khách hàng	-	-	15.350.361	17.602.233	22.385.101	35.074.004	237	90.411.936
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	21.763	29.177	40.085	-	-	91.025
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	12.377	12.377
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	2.763.847	1.334.976	4.098.823
Các khoản nợ khác	-	-	680.056	361.042	266.714	15.699	15.699	1.339.210
Tổng Nợ phải trả	-	-	23.632.732	18.330.439	22.691.900	37.853.550	1.363.289	103.871.910
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.100.951	13.251.680	(6.549.307)	(15.635.004)	(5.017.813)	(13.263.778)	32.637.084	6.523.813

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 30 tháng 09 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 09 năm 2024

29. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

29.4. Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

30. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Cho đến ngày phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 30 tháng 09 năm 2024 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ quý III năm 2024.

31. Tỷ giá một số loại ngoại tệ so với VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	30/09/2024 đồng	31/12/2023 đồng
AUD	17.013	16.496
CAD	18.184	18.281
CHF	29.215	28.836
EUR	27.448	26.778
GBP	32.883	30.870
JPY	174	172
KRW	19	19
SGD	19.190	18.398
THB	760	707
USD	24.545	24.255

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

Người lập



Bà Đỗ Quỳnh Trang
Trưởng phòng
Kế toán Tổng hợp

Người phê duyệt



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Tạ Kiều Hưng
Tổng Giám đốc

